

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 10/12/2024
V/v tranh chấp: “Chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Trần Sáu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh- Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H– sinh năm: 1981; ĐKTT: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ở hiện nay: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Minh H1– sinh năm: 1977. Trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: Quốc lộ A, khu phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đỗ Hùng T- sinh năm 1990; chức vụ: Cán bộ tín dụng Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Yên. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/10/2024). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và anh H1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 95/2022/HNGĐ-ST ngày 16/12/2022 của TAND huyện Tuy An. Trong quyết định về phần tài sản hai bên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/4/2023, chị H yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà, đất và các tài sản là vật dụng làm nghề xây dựng như ván cốt pha, cối trộn hồ, máy toi, máy đầm, giàn giáo,... trị giá khoảng 200.000.000đ, yêu cầu được chia 50% giá trị của các tài sản trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị H rút yêu cầu giải quyết các tài sản là vật dụng làm nghề xây dựng. Chị H chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm diện tích đất 461,1m² (đo đạc thực tế là 425,1m²) tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên thuộc thửa đất 928, tờ bản đồ số 20. Diện tích đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số CX 669611 ngày 08/3/2021 đứng tên Huỳnh Minh H1, Nguyễn Thị H. Nay chị H yêu cầu chia đôi diện tích đất 425,1m², mỗi người nhận 1/2 diện tích đất. Chị H không đồng ý nhận giá trị. Chị H xin nhận phần đất có nhà tạm cấp 4 và tài sản trên đất, còn phần đất có nhà vệ sinh và giếng nước cùng các tài sản trên phần đất giao cho anh H1, nếu phần nào có giá trị chênh lệch cao hơn thì thối lại cho bên còn lại. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Thời kỳ hôn nhân thì chị H với anh H1 có vay và còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C hai khoản vay nước sạch và hộ gia đình sản xuất kinh doanh số tiền vay gốc là 70.000.000đ và lãi phát sinh. Đối với nợ chung thì chị H yêu cầu mỗi người trả 1/2. Ngoài ra, không còn nợ chung nào khác.

** Theo các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Huỳnh Minh H1 trình bày:* anh H1 không đồng ý với yêu cầu của chị H vì lý do khi chị H nộp đơn ly hôn đã thống nhất không yêu cầu gì về tài sản. Đối với diện tích đất đã được Nhà N cấp cho anh H1 với chị H trong thời kỳ hôn nhân thì anh H1 không đồng ý chia vì nguồn gốc đất của cha mẹ anh H1. Chị H ly hôn với anh H1 rồi nên không có quyền đòi chia đất. Trường hợp nếu có chia thì anh H1 đề nghị nhận diện tích đất và thối lại giá trị đất theo một mức phù hợp cho chị H.

Về nợ chung: anh H1 thống nhất với lời trình bày của chị H, thời kỳ hôn nhân thì anh H1 với chị H có vay và còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền vay gốc là 70.000.000đ và lãi phát sinh. Đối với nợ chung thì anh H1 đồng ý mỗi người trả 1/2. Ngoài ra, không còn nợ chung nào khác.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C ông Nguyễn Đỗ Hùng T trình bày:* Theo giấy đề nghị vay vốn ngày 19/2/2019 đứng tên người vay là chị Nguyễn Thị H (có sự nhận ủy quyền của anh Huỳnh Minh H1) có vay của Ngân hàng CSXH huyện T khoản vay nước sạch 20.000.000đ (theo chương trình vệ sinh nước sạch nông thôn), ngân hàng giải ngân ngày 05/3/2019; lãi suất 09%/năm, thời hạn trả nợ đến ngày 05/3/2024 và ngày 18/9/2021 vợ chồng chị H, anh H1 tiếp tục có giấy đề nghị vay của Ngân hàng khoản vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn: 50.000.000đ, ngân hàng giải ngân ngày 05/10/2021; lãi suất 09%/năm, thời hạn trả nợ đến ngày 05/10/2025. Quá trình sử dụng vốn vay vợ chồng chị H, anh H1 có trả dần tiền lãi hàng tháng cho Ngân hàng khoản vay nước sạch đến ngày 05/3/2024 và trả lãi khoản vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đến ngày 05/10/2023. Hiện nay, vợ chồng

chị H, anh H1 còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 10/12/2024 khoản vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn: nợ gốc 50.000.000đ, nợ lãi 9.776.713đ và khoản vay nước sạch: nợ gốc: 20.000.000đ; nợ lãi: 3.910.693đ. Tổng cộng là 83.687.406đ. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng chị H, anh H1 đã ly hôn, nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng chị H, anh H1 phải trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi đối với các khoản vay nói trên. Mỗi người trả 1/2 số tiền nói trên.

Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 244 BLTTDS; các Điều 27, 33, 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H; chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C. Về tài sản chung: Chia đôi diện tích 425,1m² thửa đất số 928, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên, bà H, ông H1 mỗi người nhận 1/2 diện tích đất. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia 50% giá trị các tài sản là vật dụng làm nghề xây dựng gồm ván cốt pha, cối trộn hồ, máy toi, máy đầm, giàn giáo,... trị giá khoảng 200.000.000đ.

Về nợ chung: Chị H, anh H1 có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh C – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Tính đến ngày 10/12/2024, số tiền gốc, lãi còn nợ của Ngân hàng là 83.687.406đ. Chị H, anh H1 mỗi người trả 1/2 tổng số tiền gốc, lãi đối với khoản nợ vay.

Về án phí: Chị H, anh H1 phải chịu tiền án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 16/12/2022, Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 95/2022/HNGĐ-ST giữa chị Nguyễn Thị H và anh Huỳnh Minh H1, theo đó chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, còn quan hệ tài sản chung thì không yêu cầu giải quyết. Chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh H1, nên Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên giải quyết vụ án theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Chị H cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh H1 có tài sản chung gồm diện tích đất 461,1m² (đo đạc thực tế là 425,1 m²) tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên và các tài sản trên đất gồm nhà cấp bốn, công trình nhà vệ sinh, giếng nước và cây trồng thuộc thửa đất 928, tờ bản đồ số 20 (đo đạc năm 2012). Diện tích đất đã được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ số CX 669611 ngày

08/3/2021 đứng tên Huỳnh Minh H1, Nguyễn Thị H. Chị H yêu cầu chia đôi diện tích đất 425,1m², mỗi người nhận 1/2 diện tích đất.

Quá trình giải quyết vụ án anh H1 cho rằng diện tích đất này được Nhà N cấp cho anh H1 với chị H trong thời kỳ hôn nhân có nguồn gốc của cha mẹ anh H1. Chị H đã ly hôn nên không có quyền chia diện tích đất nên không đồng ý chia tài sản chung.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, thấy rằng: Theo biên bản xác minh ngày 30/8/2024 tại UBND xã A, huyện T cung cấp thì thửa đất số 928, tờ bản đồ số 20, diện tích 461,1m² (đo đạc thực tế là 425,1m²) tại thôn P, xã A có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông Huỳnh Minh H1 (ông Huỳnh Ngọc P, bà Nguyễn Thị M) tặng cho lại ông H1, bà H. Ông H1, bà H đã làm thủ tục sang tên, tách thửa và được cấp Giấy CNQSDĐ. Diện tích theo giấy CNQSDĐ là 461,1m² (đo đạc thực tế là 425,1m²), diện tích giảm là do sai số và quá trình sử dụng. Điều kiện tách thửa đối với khu vực thửa đất 928, tờ bản đồ số 20, diện tích tối thiểu được tách thửa là 70m², có chiều ngang tối thiểu là 5m. Đối chiếu với quy định thì thửa đất số 928, diện tích 425,1m² đủ điều kiện tách thửa.

Căn cứ Hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp đối với thửa đất số 928 (gồm Giấy CNQSDĐ số CS 052695, Giấy CNQSDĐ số CX 669611, Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất; Trích lục bản đồ địa chính khu đất tại thửa đất số 928; Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 367/2020; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 928) có cơ sở xác định thửa đất số 928, tờ bản đồ số 20 (đo đạc năm 2012), diện tích 461,1m² tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp giấy CNQSDĐ số CX 669611 ngày 08/3/2021 đứng tên Huỳnh Minh H1, Nguyễn Thị H.

Vì vậy, HĐXX xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh Huỳnh Minh H1, chị Nguyễn Thị H trong thời kỳ hôn nhân nên được chia đều cho anh H1 và chị H mỗi bên được sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 30/10/2024 của UBND xã A xác định thửa đất số 928, diện tích 461,1m² (đo đạc thực tế 425,1m²) đủ điều kiện tách thửa theo quy định, do đó yêu cầu của chị H về chia đôi diện tích đất 425,1m² mỗi người nhận 1/2 là có căn cứ.

Tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh H1 theo biên bản định giá ngày 08/10/2024 là 271.439.397đ gồm giá trị quyền sử dụng đất 425,1m² là 236.004.000đ (đất ở 150m²: 225.000.000đ; đất trồng cây lâu năm 275,1m²: 11.004.000đ); nhà, các công trình phụ, cây trồng: 35.435.397đ (nhà cấp 4: 12.051.387đ; chái trước: 1.471.460đ; chái sau: 6.264.000đ; hàng rào: 1.599.800đ; nhà vệ sinh: 2.283.750đ; 01 giếng nước bê tông cốt thép 6.482.000đ; 01 cây xoài có trái: 1.996.000đ; 01 cây mãng cầu xiêm cho quả trị giá 251.000đ; 01 cây mãng cầu cho quả trị giá 251.000đ; 01 cây mít đã cho quả trị giá 467.000đ; 02 cây vạn tuế trị giá 2.318.000đ). Tại buổi thẩm định và định giá tài sản ngày 08/10/2024 và tại phiên tòa chị H đề nghị chia đôi thửa đất 928 với diện tích đo đạc thực tế

425,1m² theo chiều rộng mặt tiền thành hai phần bằng nhau được ký hiệu S1, S2 theo mảnh vẽ đo đạc.

- Phần diện tích 212,6m² (ký hiệu S1) có vị trí các cạnh: Phía đông giáp đường ĐT 649; phía tây giáp đất đồi núi chưa sử dụng; phía nam giáp diện tích đất 212,5m² (ký hiệu S2); phía bắc giáp bờ ranh và thửa đất 1020 theo biên bản định giá ngày 08/10/2024 có giá trị 118.004.000đ (75m² đất ở trị giá 112.500.000đ; 137,6m² đất trồng cây lâu năm có giá trị: 5.504.000đ);

Trên phần đất 212,6m² tồn tại 01 công trình nhà vệ sinh: có giá trị 2.283.750đ; 01 giếng nước bê tông cốt thép 6.482.000đ; các cây trồng trị giá 5.283.000đ (gồm 01 cây xoài có trái trị giá 1.996.000đ; 01 cây mãng cầu xiêm cho quả trị giá 251.000đ; 01 cây mãng cầu cho quả trị giá 251.000đ; 01 cây mít đã cho quả trị giá 467.000đ; 02 cây vạn tuế trị giá 2.318.000đ).

Tổng giá trị phần diện tích 212,6m² (ký hiệu S1) và tài sản trên đất theo biên bản định giá ngày 08/10/2024 là 132.052.750đ.

- Phần diện tích 212,5m² (ký hiệu S2) có vị trí các cạnh: Phía đông giáp đường ĐT 649; phía tây giáp đất đồi núi chưa sử dụng; phía nam giáp thửa 929; phía bắc giáp diện tích đất 212,6m² (ký hiệu S1) theo biên bản định giá ngày 08/10/2024 có giá trị 118.000.000đ (75m² đất ở trị giá 112.500.000đ; 137,5m² đất trồng cây lâu năm có giá trị: 5.500.000đ);

Trên phần đất 212,5m² tồn tại 01 nhà cấp 4, chái trước, chái sau và hàng rào có giá trị: 21.386.647đ (nhà cấp 4 trị giá 12.051.387đ; chái trước trị giá 1.471.460đ; chái sau trị giá 6.264.000đ; hàng rào trị giá 1.599.800đ).

Tổng giá trị phần diện tích 212,5m² (ký hiệu S2) và tài sản trên đất theo biên bản định giá ngày 08/10/2024 là 139.386.647đ.

Xét nhu cầu sử dụng của các bên: Hiện trên thửa đất có tồn tại 01 nhà cấp 4 (tại diện tích đất ký hiệu S2) do anh H1 đang sinh sống, qua xác minh tại chính quyền xã A thì anh H1 không còn nơi ở nào khác. Chị H hiện không còn sinh sống tại thôn P, xã A mà chuyển về thôn P, xã A sinh sống. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và lợi ích hài hòa cho các bên đương sự, cần giao phần đất có tồn tại ngôi nhà cấp 4 (phần diện tích ký hiệu S2 diện tích 212,5m²) cùng tài sản trên đất cho anh H1 và giao phần đất và tài sản trên đất có diện tích 212,6m² ký hiệu S1 cho chị H là phù hợp. Các bên phải thanh toán cho nhau giá trị chênh lệch, anh H1 được nhận phần diện tích đất ký hiệu S2 và các tài sản trên đất có tổng giá trị là 139.386.647đ; chị H được nhận phần đất ký hiệu S1 và các tài sản trên đất có tổng giá trị là 132.052.750đ nên anh H1 phải thanh toán lại cho chị H số tiền 3.666.948đ về khoản giá trị chênh lệch: 139.386.647đ (giá trị phần diện tích đất ký hiệu S2 và tài sản trên đất) - 132.052.750đ (giá trị phần diện tích đất ký hiệu S1 và tài sản trên đất) : 2 = 3.666.948đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị H rút yêu cầu giải quyết các tài sản là vật dụng làm nghề xây dựng nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H và anh H1 đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân chị H và anh H1 có vay và còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C các khoản vay gồm chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn: 50.000.000đ, khoản vay nước sạch 20.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 10/12/2024 là 13.687.406đ như Ngân hàng trình bày là đúng. Đối với các khoản nợ này chị H, anh H1 đều đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 cho Ngân hàng nên HĐXX ghi nhận. Do đó, cần buộc chị H, anh H1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả 1/2 số tiền gốc và tiền lãi nêu trên cho Ngân hàng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá: 5.389.000đ. Mỗi bên đương sự phải chịu 1/2. Chị H đã nộp 5.389.000đ. Nên anh H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 2.694.500đ.

[4] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận về việc chia tài sản chung và phần trả nợ chung (271.439.397đ + 83.687.406đ = 355.126.803đ x 5% : 2 = 8.878.170đ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, 37, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 147, 157, 165, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Về tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 212,6m² (trong đó 75m² đất ở, 137,6m² đất trồng cây lâu năm), ký hiệu S1 (theo sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo) thuộc thửa đất số 928, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có giới cận: Phía đông giáp đường ĐT 649; phía tây giáp đất đồi núi chưa sử dụng; phía nam giáp phần diện tích đất 212,5m² (ký hiệu S2); phía bắc giáp bờ ranh và thửa đất 1020.

Chị H được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản trên diện tích đất chị H được quyền sử dụng gồm 01 công trình nhà vệ sinh; 01 giếng nước bê tông cốt thép; các cây trồng (01 cây xoài, 01 cây măng cầu xiêm; 01 cây măng cầu; 01 cây mít; 02 cây vẠN tuế) (phần tài sản này nằm trên diện tích đất 212,6m², ký hiệu S1).

- Anh H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 212,5m² (trong đó 75m² đất ở, 137,5m² đất trồng cây lâu năm), ký hiệu S2 (theo sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo) thuộc thửa đất số 928, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có giới cận: Phía đông giáp đường ĐT 649; phía tây giáp đất đồi núi chưa sử dụng; phía nam giáp thửa 929; phía bắc giáp phần diện tích đất 212,6m² (ký hiệu S1).

Anh H1 được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản trên diện tích đất anh H1 được quyền sử dụng gồm 01 nhà cấp 4, chái trước, chái sau và hàng rào lưới B40 (phần tài sản này nằm trên diện tích đất 212,5m², ký hiệu S2);

Chị H và anh H1 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

Anh H1 phải thanh toán cho chị H số tiền 3.666.948đ (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng*) về khoản chênh lệch về giá trị tài sản được nhận.

* Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về chia 50% giá trị các tài sản là vật dụng làm nghề xây dựng gồm ván cốt pha, cối trộn hồ, máy toi, máy đầm, giàn giáo,... trị giá khoảng 200.000.000đ.

* Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị H, anh Huỳnh Minh H1 có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng C– Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền gốc, lãi còn nợ của Ngân hàng tính đến ngày 10/12/2024, là 83.687.406đ (*Tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng*) (trong đó khoản vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn: nợ gốc 50.000.000đ, nợ lãi 9.776.713đ và khoản vay nước sạch: nợ gốc: 20.000.000đ; nợ lãi: 3.910.693đ). Chị H, anh H1 mỗi người trả 1/2, cụ thể chị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 41.843.703đ (*Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm lẻ ba đồng*), anh H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 41.843.703đ (*Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm lẻ ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị H, anh H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán (mỗi người trả 1/2) theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá: 5.389.000đ. Mỗi bên đương sự phải chịu 1/2. Chị H đã nộp 5.389.000đ. Nên anh H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 2.694.500đ (*Hai triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 8.878.170đ (*Tám triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009707 ngày

23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, nên chị H còn phải nộp 8.578.170đ (*Tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Huỳnh Minh H1 phải chịu 8.878.170đ (*Tám triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền